TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Số : 278 /DXV –TCKT
V/v giải trình KQKD quý 1/2023 so với cùng kỳ năm 2022.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: -Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
-Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: Tr.VND

TT	Chỉ tiêu	Quý 1-2023	Quý 1-2022	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	36.552	52.275	70
2	Tổng chi phí: trong đó:	37.164	52.620	71
2.1	Chi phí bán hàng	2.065	1.900	108
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.695	1.761	96
3	Lợi nhuận trước thuế	-612	-346	

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2023 lãi so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 1/2023 so với cùng kỳ rất thấp , chỉ có 70% do sản lượng tiêu thụ xi măng bằng 59% so với cùng kỳ ,sản lượng tiêu thụ gạch bằng 64% so với cùng kỳ, sản lượng vỏ bao bằng 74% so với cùng kỳ .Tổng chi phí bằng 71% so với cùng kỳ; Quý 1.2023 Xí nghiệp Lai Nghi chưa đưa vào sản xuất nhưng chi phí cố định vẫn phát sinh .Chi phí bán hàng 108% so với cùng kỳ.

Trên đây là các nguyên nhân làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 1/2023 của Công ty kinh doanh có lãi so với cùng kỳ năm trước .

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCKT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

Trần Văn Khôi

VICEM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023)

Nơi nhận: ……
……

Đà nẵng , ngày 19 tháng 04 năm 2023

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.843.824.881**	**127.497.269.606**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.01**	**5.937.683.545**	**8.070.678.811**
1. Tiền	111		5.937.683.545	8.070.678.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.500.000.000**	**15.500.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.781.216.794**	**74.243.393.861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**VI.04**	82.399.607.612	81.869.195.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		425.019.572	589.644.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.218.301.396	11.046.265.718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.261.711.786)	(19.261.711.786)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29.977.090.835**	**28.926.895.507**
1. Hàng tồn kho	141	**VI.07**	30.086.701.380	29.108.737.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(109.610.545)	(181.842.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.647.833.707**	**756.301.427**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.299.149.665	321.057.444
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.741.403	391.301.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.942.639	43.942.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.350.540.551**	**9.692.680.006**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**105.420.000**	**105.420.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	**220**		**8.636.133.472**	**8.978.272.927**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**VI.09**	8.636.133.472	8.978.272.927
- Nguyên giá	222		99.726.425.663	99.726.425.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.090.292.191)	(90.748.152.736)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**VI.10**	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			**608.987.079**	**608.987.079**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	**VI.08**	608.987.079	608.987.079
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**VI.13**	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**136.194.365.432**	**137.189.949.612**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**26.049.327.980**	**26.432.763.439**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.049.327.980**	**26.432.763.439**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	21.392.900.285	20.449.056.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.754.495	8.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	338.706.881	122.324.262
4. Phải trả người lao động	314		661.100.677	5.227.532.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	384.396.801	90.480.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.069.904.684	88.009.089
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.164.156.887	440.703.010
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6.407.270	6.407.270
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**110.145.037.452**	**110.757.186.173**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**110.145.037.452**	**110.757.186.173**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.447.036.933)	(5.834.888.212)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.834.888.212)	(6.030.000.331)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(612.148.721)	195.112.119
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**136.194.365.432**	**137.189.949.612**

Đà nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quí 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	36.879.377.499	52.713.684.538	36.879.377.499	52.713.684.538
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	714.717.992	800.042.271	714.717.992	800.042.271
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	36.164.659.507	51.913.642.267	36.164.659.507	51.913.642.267
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	33.401.694.467	48.959.285.285	33.401.694.467	48.959.285.285
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		**20**	**2.762.965.040**	**2.954.356.982**	**2.762.965.040**	**2.954.356.982**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	238.803.285	210.452.608	238.803.285	210.452.608
7. Chi phí tài chính	VII.5	22				
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.065.103.099	1.900.274.706	2.065.103.099	1.900.274.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	1.695.308.003	1.760.623.968	1.695.308.003	1.760.623.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**30**	**(758.642.777)**	**(496.089.084)**	**(758.642.777)**	**(496.089.084)**
11. Thu nhập khác	VII.6	31	148.414.909	150.446.796	148.414.909	150.446.796
12. Chi phí khác		32	1.920.853		1.920.853	
13. Lợi nhuận khác		**40**	**146.494.056**	**150.446.796**	**146.494.056**	**150.446.796**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**50**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		**60**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(62)	(35)	(62)	(35)

Đà nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) **Mẫu số B 03a-DN**
Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 *(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2023 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(612.148.721)**	**(345.642.288)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		342.139.455	356.479.734
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238.803.285)	(210.452.608)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(508.812.551)**	**(199.615.162)**
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(462.177.067)	(2.947.720.230)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(1.050.195.328)	5.955.732.564
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		383.435.459	(1.894.476.780)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(978.092.221)	443.606.788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.200.000.000	(770.882.911)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(955.956.843)	(251.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(2.371.798.551)**	**335.474.269**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.803.285	210.452.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**238.803.285**	**210.452.608**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.132.995.266)**	**545.926.877**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.070.678.811**	**9.900.447.057**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.937.683.545**	**10.446.373.934**

Đà nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà nẵng (Sau đây gọi tắc là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007 , Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020 .

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 31/12/2023

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà nẵng

+ Địa chỉ : Lô C4,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà nẵng.

- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi

+ Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.

- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa

+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quí 1 năm 2023 bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09a-DN**

Quí 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 *(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)*

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kê toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo rỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Vietcombank - Chi nhánh Bắc Đà nẵng ;
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng lài tiền gửi không kỳ hạn .

4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đôi tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:**

-Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ảnh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thơi điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn , chi phí công cụ xuất dùng có gía trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tê.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền thay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn.sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	31/03/2023	01/01/2023
1 Tiền mặt tại quỹ	624.206.632	539.598.230
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.313.476.913	7.531.080.581
	5.937.683.545	**8.070.678.811**

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/03/2023		01/01/2023
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**63.238.405.819**	**82.399.607.612**	**81.869.195.016**	**19.161.201.793**
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	3.080.690.787	3.080.690.787	3.080.690.787	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	1.042.150.082	1.042.150.082	1.142.150.082	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.369.062.447	2.369.062.447	2.399.126.447	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.746.502.503	68.958.214.289	67.612.159.393	12.211.711.786
Cộng	**63.238.405.819**	**82.399.607.612**	**81.869.195.016**	**19.161.201.793**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	6.331.458.186	6.331.458.186	3.080.690.787	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	5.514.618.108	5.514.618.108	6.274.805.668	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HT	13.857.937.787	13.857.937.787	18.752.526.484	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	676.500.000	676.500.000	685.800.000	
Cộng	**26.380.514.081**	**26.380.514.081**	**28.793.822.939**	

04. Phải thu khác:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu BHBViet Đà nẵng	3.315.493.458	3.315.493.458	3.314.953.458	
- Lãi dự thu SHB	577.661.646	577.661.646	344.524.659	
- Ký quỹ thư BL mua XM	5.515.820.000	5.515.820.000	7.094.120.000	
- Phải thu khác (*)	809.326.292	809.326.292	292.667.601	50.000.000
Cộng	**10.218.301.396**	**10.218.301.396**	**11.046.265.718**	**50.000.000**

07. Hàng tồn kho:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường (XM)	2.428.626.020	2.428.626.020		
- Nguyên liệu vật liệu (**)	13.305.794.257	13.305.794.257	9.580.964.787	
- Công cụ dụng cụ	124.070.179	124.070.179	177.581.196	
- Sản phẩm dở dang	1.388.477.755	1.388.477.755	581.490.321	
- Thành phẩm	11.097.933.254	10.988.322.709	15.903.307.712	109.610.545
5 Hàng hoá (Xi măng)	1.741.799.915	1.741.799.915	2.865.393.601	
	30.086.701.380	**29.977.090.835**	**29.108.737.617**	**109.610.545**

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2023		01/01/2023
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	
- Xây dựng cơ bản	608.987.079	608.987.079	608.987.079
	608.987.079	**608.987.079**	**608.987.079**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2023	**22.727.176.936**	**70.181.002.248**	**6.294.135.459**	**524.111.020**	**99.726.425.663**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 31/03/2023	**22.727.176.936**	**70.181.002.248**	**6.294.135.459**	**524.111.020**	**99.726.425.663**
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	*8.315.878.673*	*61.906.623.678*	*6.252.635.459*	*326.411.020*	*76.801.548.830*
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2023	**17.622.410.904**	**66.437.889.478**	**6.268.769.459**	**419.082.895**	**90.748.152.736**
Tăng trong kỳ	**167.341.248**	**165.161.082**	**3.459.000**	**6.178.125**	**342.139.455**
- Trích vào chi phí	167.341.248	165.161.082	3.459.000	6.178.125	**342.139.455**
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2023	**17.789.752.152**	**66.603.050.560**	**6.272.228.459**	**425.261.020**	**91.090.292.191**
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2023	**5.104.766.032**	**3.743.112.770**	**25.366.000**	**105.028.125**	**8.978.272.927**
Số dư tại 31/03/2023	**4.937.424.784**	**3.577.951.688**	**21.907.000**	**98.850.000**	**8.636.133.472**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**1.299.149.665**	**321.057.444**
Chi phí khác	1.216.444.665	202.907.444
Chi phí bảo hiểm hoạn	82.705.000	118.150.000
Dài hạn	-	-
Chi phí khác	-	
	1.299.149.665	**321.057.444**

16. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả nười bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	*3.466.642.270*	*3.466.642.270*	*3.397.353.270*	*3.397.353.270*
+ Cty CP xi măng Bỉm Sơn	*675.930.003*	*675.930.003*		
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	*1.203.378.400*	*1.203.378.400*	*1.269.000.000*	*1.269.000.000*
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	*1.956.260.574*	*1.956.260.574*	*1.642.092.457*	*1.642.092.457*
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	-			
+ HTX giấy Minh Tiến	*4.686.393.278*	*4.686.393.278*	*3.811.388.188*	*3.811.388.188*
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	-			
+ Cty TNHH XNK Dương Hồng	*3.907.134.432*	*3.907.134.432*	*6.173.254.432*	*6.173.254.432*
+ Phải trả các đối tượng khác	*5.497.161.328*	*5.497.161.328*	*4.155.968.566*	*4.155.968.534*
Cộng	***21.392.900.285***	***21.392.900.285***	***20.449.056.913***	***20.449.056.881***
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .				
	2.632.190.577	***2.632.190.577***	-	***1.642.092.457***
+ Cty CP xi măng Hoàng Thạch	*1.956.260.574*	*1.956.260.574*		*1.642.092.457*
+ Cty CP xi măng Bỉm Sơn	*675.930.003*	*675.930.003*		
+ Tổng Cty XM VN	-		-	-
Tổng cộng	***2.632.190.577***	***2.632.190.577***	-	***1.642.092.457***

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	*82.816.378*	*351.705.163*	*214.830.969*	*219.690.572*
2 Thuế thu nhập cá nhân	*3.606.804*	*28.661.112*	*31.267.916*	*1.000.000*
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
4 Các khoản phi	*35.901.080*	*124.016.309*	*41.901.080*	*118.016.309*
Cộng	***122.324.262***	***504.382.584***	***287.999.965***	***338.706.881***
b) Phải thu	**01/01/2023**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**31/03/2023**

		trong kỳ	trong kỳ	
1	Thuế GTGT	*391.301.344*	*86.559.941*	*304.741.403*
2	Thuế thu nhập cá nhân		-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-
4	Phí môi trường			-
	Cộng	***391.301.344***	***86.559.941***	***304.741.403***

18. Chi phí phải trả:

		31/03/2023	01/01/2022
1	Chi phí thuê đất, phí hạ tầng VB, kho Thọ Quang	*296.772.801*	
2	Chi phí kiểm toán	*40.000.000*	*80.000.000*
3	Các khoản độc hại VB, Lai Nghi	*13.040.000*	*10.480.000*
4	Chi phí giám sát môi trường ,phí BX..	*34.584.000*	
	Cộng	**384.396.801**	**90.480.000**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

		31/03/2023	01/01/2022
			-
1	Kinh phí công đoàn, đoàn phí	*288.275.748*	*112.172.230*
2	Nhận ký quỹ ,kí cược	*232.000.000*	*315.000.000*
3	Cổ tức	*9.661.500*	*9.661.500*
4	Các khoản phải trả, phải nộp khác	*1.634.219.639*	*3.869.280*
	Cộng	**2.164.156.887**	**440.703.010**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	**99.000.000.000**		**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(6.030.000.331)**	**110.562.074.054**
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					195.112.119	195.112.119
Giảm trong kỳ						-
						-
Số dư 31/12/2022	**99.000.000.000**	-	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(5.834.888.212)**	**110.757.186.173**
Số dư 01/01/2023	**99.000.000.000**	-	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(5.834.888.212)**	**110.757.186.173**
Tăng trong kỳ			-	-	(612.148.721)	(612.148.721)
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/03/2023	**99.000.000.000**	-	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(6.447.036.933)**	**110.145.037.452**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	**99.000.000.000**

c. Cổ phiếu

		31/03/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*9.900.000*	*9.900.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*9.900.000*	*9.900.000*
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**(5.834.888.212)**	**(5.834.888.212)**
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	**(612.148.721)**	**(5.834.888.212)**

Lợi nhuận chưa phân phối	**(6.447.036.933)**	**(5.834.888.212)**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	14.607.735.139	21.623.044.756	14.607.735.139	21.623.044.756
- Doanh thu bán gạch	5.837.155.997	8.365.935.867	5.837.155.997	8.365.935.867
- Doanh thu bán vỏ bao	15.687.793.184	22.120.312.503	15.687.793.184	22.120.312.503
- Doanh thu khác	746.693.179	604.391.412	746.693.179	604.391.412
	36.879.377.499	**52.713.684.538**	**36.879.377.499**	**52.713.684.538**
	-	-	-	-

2 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	**714.717.992**	**800.042.271**	**714.717.992**	**800.042.271**
- Xi măng tiêu thụ	520.863.148	530.257.188	520.863.148	530.257.188
- Gạch tiêu thụ	193.854.844	269.785.083	193.854.844	269.785.083
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ				
**** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:***	**714.717.992**	**800.042.271**	**714.717.992**	**800.042.271**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	14.086.871.991	21.092.787.568	14.086.871.991	21.092.787.568
- Doanh thu bán gạch	5.643.301.153	8.096.150.784	5.643.301.153	8.096.150.784
- Doanh thu bán vỏ bao	15.687.793.184	22.120.312.503	15.687.793.184	22.120.312.503
- Doanh thu khác	746.693.179	604.391.412	746.693.179	604.391.412
	36.164.659.507	**51.913.642.267**	**36.164.659.507**	**51.913.642.267**
	-	-	-	

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Giá vốn bán xi măng	13.152.088.987	19.880.402.621	13.152.088.987	19.880.402.621
- Giá vốn bán gạch	5.570.257.943	8.127.849.719	5.570.257.943	8.127.849.719
- Giá vốn bán vỏ bao	14.479.832.684	20.820.154.883	14.479.832.684	20.820.154.883
- Giá vốn thu khác	199.514.853	130.878.062	199.514.853	130.878.062
	33.401.694.467	**48.959.285.285**	**33.401.694.467**	**48.959.285.285**
	-	-	-	-

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận gộp	**2.762.965.040**	**2.954.356.982**	**2.762.965.040**	**2.954.356.982**
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi	238.803.285	210.452.608	238.803.285	210.452.608
	238.803.285	**210.452.608**	**238.803.285**	**210.452.608**
	-	-	-	
	-	-	-	

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	147.283.636	120.385.185	147.283.636	120.385.185
2 Cho thuê mặt bằng			-	
3 Thu nhập khác	1.131.273	30.061.611	1.131.273	30.061.611
	148.414.909	**150.446.796**	**148.414.909**	**150.446.796**
	-	-	-	

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**1.695.308.003**	**1.760.623.968**	**1.695.308.003**	**1.760.623.968**
- Chi phí tiền lương công nhân viên	944.901.473	1.086.941.508	944.901.473	1.086.941.508
- Chi phí công cụ dụng cụ	73.593.344	20.447.088	73.593.344	20.447.088
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	14.599.000	39.635.546	14.599.000	39.635.546
- Thuế , phí lệ phí	63.682.322	54.954.838	63.682.322	54.954.838
- Chi phí dự phòng			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.924.104	207.055.158	200.924.104	207.055.158
- Các khoản chi phí quản lý khác	397.607.760	351.589.830	397.607.760	351.589.830
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**2.065.103.099**	**1.900.274.706**	**2.065.103.099**	**1.900.274.706**
- Chi phí tiền lương công nhân viên	677.275.372	721.390.240	677.275.372	721.390.240
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ			-	-

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.383.075	884.579.814	837.383.075	884.579.814
- Các khoản chi phí quản lý khác	550.444.652	294.304.652	550.444.652	294.304.652

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	14.908.041.132	20.427.956.476	14.908.041.132	20.427.956.476
- Chi phí nhân công	5.180.295.188	7.360.682.774	5.180.295.188	7.360.682.774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.937.073	522.387.162	250.937.073	522.387.162
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.214.589.764	2.830.716.884	2.214.589.764	2.830.716.884
- Chi phí bằng tiền khác	1.338.531.280	1.474.135.933	1.338.531.280	1.474.135.933
- Chi phí dự phòng	-		-	-
	23.892.394.437	**32.615.879.229**	**23.892.394.437**	**32.615.879.229**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế			-	-
Thu nhập chịu thuế	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**	**612.148.721**	**(345.642.288)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-		-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**	**(612.148.721)**	**(345.642.288)**
*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập dnghiệp	(612.148.721)	(345.642.288)	(612.148.721)	(345.642.288)
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-		-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đông sở hữu CPPT	(612.148.721)	(345.642.288)	(612.148.721)	(345.642.288)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	*9.900.000*	*9.900.000*	*9.900.000*	*9.900.000*
	(62)	**(35)**	**(62)**	**(35)**

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quí 1 năm 2023, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	76,55%
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
3. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Thành viên thuộc Tổng	
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai	Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	28.959.241
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	11.875.491.098
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân	Mua hàng	840.717.560
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân	Bán hàng	1.080.530.000
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên	Bán hàng	8.976.082.500
6. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Mua hàng	2.473.270.012
7. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	Bán hàng	3.254.130.000
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn	Bán hàng	1.353.000.000
Cộng		**29.882.180.411**

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Phải trả	
2. Công ty TNHH MTV H Thạch	Phải trả	1.956.260.574
3. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Phải trả	675.930.003
Cộng		**4.588.451.151**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Phải thu	6.331.458.186
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	42.681.936
3. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Phải thu	25.000.000
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân	Phải thu	5.514.618.108
4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên	Phải thu	13.857.937.787
5. Công ty Xi măng Nghi Sơn	Phải thu	676.500.000
5. Cty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Phải thu	241.277.702
Cộng		**26.689.473.719**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.937.683.545	8.070.678.811	5.937.683.545	8.070.678.811
Các khoản phải thu	92.617.909.008	92.915.460.734	73.356.197.222	73.653.748.948
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	**114.055.592.553**	**116.486.139.545**	**94.793.880.767**	**97.224.427.759**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	23.557.057.172	20.889.759.891	23.557.057.172	20.889.759.891
Chi phí phải trả	384.396.801	90.480.000	384.396.801	90.480.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	**23.941.453.973**	**20.980.239.891**	**23.941.453.973**	**20.980.239.891**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Đà nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi